

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 47/2024/DS-PT

Ngày 27/02/2024

Về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tiến, ông Nguyễn Cường
- **Thư ký phiên tòa:** bà Đinh Thị Trang
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 251/TBTL-TA ngày 17/11/2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2024/QĐ-PT ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: ông Lê Văn L, sinh năm 1959; địa chỉ: nhà số C, đường T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Minh T - Văn phòng L4; địa chỉ số G T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có đơn đề nghị xét xử mặt

Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Tiểu khu E, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Q; đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trung H1 - Phó giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; đại diện theo ủy quyền là bà Hoàng Hải Y - Công chức Địa chính, Xây dựng, Đô thị và Môi trường, có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Chị Lê Thị H2, sinh năm 1994; địa chỉ: Tiểu khu E, thị trấn H, huyện B tỉnh Quảng Bình, có mặt.

5. Ông Lê Văn H3, sinh năm 1950, địa chỉ: Tiểu khu I, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.
6. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1963, địa chỉ: Tiểu khu E, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.
7. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có đơn xin xét xử vắng mặt.
8. Chị Lê Thị T1, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có đơn xin vắng mặt.
9. Anh Lê Thế M, sinh năm 1987, địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có đơn xin vắng mặt.
10. Anh Lê Thế K, sinh năm 1991, địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có đơn xin vắng mặt.
11. Chị Lưu Thị H4, sinh năm 1974, địa chỉ: Số nhà D K. T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.
12. Anh Lưu Xuân H5, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.
13. Chị Lưu Thị H6 sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.
14. Chị Lưu Bảo T2, sinh năm 1981, địa chỉ: D, Tổ D, KP.3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện ngày 07/12/2022 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:*

Cha ông L là cụ Lê Hữu H7, (còn gọi là Lê H8, sinh năm 1914, chết năm 2011), mẹ ông L là cụ Hoàng Thị L2 (sinh năm 1925, chết năm 2013). Cha mẹ ông L có 06 con là ông Lê Văn H3 (sinh năm 1950), bà Lê Thị H9 (sinh năm 1953, đã chết), ông Lê Quang Đ (sinh năm 1956, đã chết), ông Lê Văn L (sinh năm 1959), bà Lê Thị L1 (sinh năm 1963), bà Lê Thị H (sinh năm 1966). Quá trình sinh sống cha mẹ ông L tạo dựng được 01 ngôi nhà cột bê tông, tường xây gạch, lợp tôn diện tích 70m², 01 nhà ngang tường gạch, lợp ngói đỏ diện tích 30m², 01 giếng đào có máy bơm, tường rào bao quanh toàn bộ khu đất rộng 1.027,7m², thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 22 diện tích 995m² được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Y 448899 ngày 30/06/2004. Tháng 01/1990 ông L kết hôn về ở chung cha mẹ và nhập hộ khẩu, lúc này trong gia đình còn 2 em gái chưa kết hôn.

Do sống cùng cha mẹ nảy sinh mâu thuẫn nên vợ ông L mua 01 lô đất gần nhà cha mẹ diện tích khoảng 1,5 sào, còn ông L vay tiền xây dựng 02 gian nhà lợp tranh, vách đất, nhưng làm xong nhà chưa kịp ở thì nảy sinh mâu thuẫn nên tết âm lịch năm 1991 vợ chồng ông L phải về quê vợ tại Thanh Hóa sinh sống đến nay. Trước khi ra Thanh Hoá, ông đã đưa giấy tờ mua diện tích đất 1,5 sào trên có nhà của vợ chồng ông L cho cha mẹ giữ, nhưng cha mẹ ông L sau đó tự ý bán nhà đất

của vợ chồng ông L cho ông S. Năm 1994, khi vợ ông L sinh con đầu lòng và lâm bệnh nặng nên cha ông L ra Thanh Hoá thăm có nói hoàn cảnh khó khăn nên đem vợ con về quê sinh sống, “*Bố đã trót bán nhà và đất của con rồi, cứ vô rồi bố cất lại 1/2 đất cho mà ở, số còn lại để làm nhà thờ...*”, nhưng do lúc đó con còn nhỏ nên vợ chồng ông L nói cha về trước, lúc nào con lớn cả nhà ông L vào. Năm 2005 vợ ông L chết, ông L phải nuôi 2 con nhỏ nên chưa về quê được, nhưng hàng năm ông L vẫn thường xuyên về thăm quê, chăm sóc cha và hỏi giấy tờ nhà đất của cha mẹ thì bà H nói huyện thu chưa trả lại, tháng 06/2011 cha ông L chết đột ngột, tiếp đó năm 2013 mẹ ông L chết.

Năm 2016, ông L về quê truy hỏi bà H giấy tờ nhà đất của cha mẹ thì bà H trả lời “*Số đỏ đã về tay tao rồi*”, sau đó, ông L được biết bà H lợi dụng ở chung với cha mẹ đã, lừa dối cha mẹ sang tên nhà đất cho bà H nên ông L 04 lần gửi đơn đến Phòng quản lý đất đai huyện B và nhận được trả lời đất ông L tranh chấp là của cha mẹ, nhưng hai cụ đã chuyển cho người khác, có viết tên vào văn bản. Ngày 17/8/2022, cuộc họp tại Nhà văn hóa Tiểu khu E do Chủ tịch UBND thị trấn H chủ trì, bà Lê Thị L1 nói “*ông H8 không biết chữ nên ông không ký, chỉ điểm chỉ. Nhưng hồ sơ ở Văn phòng ĐKĐĐ huyện B thì ghi tên ông và bà*”, theo ông L, bà L1 nói cha chỉ điểm chỉ rồi giao giấy tờ cho bà L1, không giao cho bà H và cụ L2 khi đó bị liệt không đi lại được nhưng văn bản vẫn có chữ ký của cụ L2 là bất thường và với hồ sơ như vậy, nhưng UBND huyện B lại sang tên nhà đất cho bà H là không đúng quy định của pháp luật. Nay, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CR 112716 ngày 5/4/2019 mà UBND huyện B đã cấp cho bà Lê Thị H đối với thửa đất số 403 tờ bản đồ số 22, diện tích 653,5m² và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CR112717 ngày 5/4/2019 mà UBND huyện B đã cấp cho bà Lê Thị H đối với thửa đất số 402 tờ bản đồ số 32, diện tích 374,2m² và yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ thành 06 kỷ phần cho hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ.

- *Bị đơn bà Lê Thị H trình bày:* Trước năm 1961, cha mẹ sống tại L, Đ nay thuộc Tiểu khu H thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình và lúc đó có 4 con là ông Lê Văn H3 (sinh năm 1950), bà Lê Thị H9 (sinh năm 1953, đã chết), ông Lê Quang Đ (sinh năm 1956, đã chết), ông Lê Văn L (sinh năm 1959); sau năm 1961 cha mẹ chuyển ra ở tại xã L là quê mẹ bà đến năm 1963 sinh bà Lê Thị L1, rồi lại chuyển đến sinh sống tại xã C, đến năm 1966 sinh thêm bà Lê Thị H và định cư tại đây. Năm 1980, ông Lê Văn L cắt hộ khẩu đi chỗ khác, năm 1988 cha mẹ, bà H và bà L1 về Tiểu khu E, thị trấn H huyện B sinh sống, được chính quyền cấp đất làm nhà ở ổn định không tranh chấp, gia đình có 4 nhân khẩu là cha, mẹ, bà H và bà L1. Bà Lê Thị H9 kết hôn về ở nhà chồng tại tỉnh Bắc Giang (đã chết), ông Lê Văn H3 được chính quyền cấp đất làm nhà tại Tiểu khu I thị trấn H, ông Lê Quang Đ kết hôn được chính quyền cấp đất làm nhà tại xã P (ông Đ đã chết), ông Lê Văn L được Chính quyền cấp đất làm nhà ở Tiểu khu F, thị trấn H, nhưng bỏ nhà về quê vợ tại Thanh Hóa sinh sống.

Năm 1988, cha mẹ và 2 bà được UBND thị trấn H cấp đất tại Tiểu khu E, thị trấn H, đến năm 2004 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê

Hữu H10. Năm 2005 khi cha mẹ còn minh mẫn, bà L1 và bà H xây dựng nhà, cha mẹ đồng ý tặng cho toàn bộ nhà và tài sản trên đất cho 2 chị em và đã thực hiện thủ tục tại Ủy ban nhân dân thị trấn H và năm 2006 bà H, bà L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, mẹ chết, bà L1 đã chuyển nhượng phần nhà đất là tài sản của bà L1 cho bà H. Năm 2018, bà H chuyển nhượng một phần diện tích đất cho con gái Lê Thị H2. Vì các lý do trên, nay ông L khởi kiện thì bà H đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H3* thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông Lê Văn L. Ông H3 trình bày thêm theo nội dung ghi trong Biên bản họp gia đình lúc 7h ngày 03/01/2006 thì cụ Lê Hữu H10 là người viết biên bản, tham dự họp có cha mẹ, đủ 6 người con và có thêm Lê Văn S1 và ông Nguyễn Văn K1, nhưng thực tế ông H3, bà Lê Thị H9, ông Lê Quang Đ, ông Lê Văn L không biết, không có mặt, còn cha lúc đó đã 92 tuổi, mẹ thì bị liệt và chữ viết, chữ ký trong biên bản là cùng loại chữ nên đề nghị xem xét lại viết, chữ ký trong Biên bản.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G* thống nhất với trình bày của ông Lê Văn L, đề nghị bà H nhượng lại ông L một thửa đất, nếu không bà G đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H2 trình bày:* Chị được mẹ là bà Lê Thị H làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Lưu Xuân H5, chị Lưu Thị H4, chị Lưu Thị T3, chị Lưu Thị H6, anh Lê Thế M, anh Lê Thế K, chị Lê Thị T1)* thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên Môi Trường tỉnh Q trình bày:* Ngày 30/6/2004, hộ ông Lê Hữu H10 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Y 448899 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 1729QSDĐ) đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 25, diện tích 995m² (đất ở 200m²; đất vườn 795m²) tại Tiểu khu E, thị trấn H, huyện B. Ngày 19/4/2006, bà Lê Thị H và bà Lê Thị L1 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 815849 (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00578) đối với thửa đất có thông tin nêu trên do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 02/CNQSDĐ do UBND thị trấn H chứng thực ngày 13/01/2006. Ngày 07/10/2006, bà Lê Thị L1 chuyển giao toàn bộ tài sản (1/2 quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 25, diện tích 995m² tại thị trấn H, huyện B) cho bà Lê Thị H theo Văn bản thỏa thuận chuyển giao tài sản chung qua tài sản riêng số 471/2016 quyền số 01/2016/-SCT/HĐGD lập tại UBND thị trấn H. Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 25, diện tích 995m² được đo đạc, chỉnh lý thành thửa đất số 206, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.027,8m², tăng 32,8m² so với diện tích tại Giấy chứng nhận số phát hành AD 815849. Ngày 06/12/2016, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CG 578413 (số vào sổ cấp

Giấy chứng nhận CHO2331) cho bà Lê Thị H đối với thửa đất số 206, tờ bản đồ số 22, diện tích $1.027,8m^2$ (đất ở tại đô thị $200,0m^2$; đất trồng cây hàng năm khác $827,8m^2$), thị trấn H, huyện B. Thửa đất nói trên được đo đạc lại, có diện tích là $1.027,7m^2$, giảm $0,1m^2$ so với diện tích tại Giấy chứng nhận số phát hành CG 578413 do sai số tính toán; ranh giới hiện trạng đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, không có tranh chấp với người sử dụng đất liền kề. Sau đó, bà Lê Thị H có nhu cầu tách thửa đất có thông tin nêu trên thành 02 thửa, được chỉnh lý lại thành thửa đất số 402, tờ bản đồ số 22, diện tích $374,2m^2$ (đất ở tại đô thị $100,0m^2$; đất trồng cây hàng năm khác $274,2m^2$) và thửa đất số 403, tờ bản đồ số 22, diện tích $653,5m^2$ (đất ở tại đô thị $100,0m^2$; đất trồng cây hàng năm khác $553,5m^2$).

Ngày 01/4/2019, chị Lê Thị H2 đã nhận tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 402, tờ bản đồ số 22, diện tích $374,2m^2$ của bà Lê Thị H theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 133, quyền số 01/2019-SCT/HĐGD lập tại UBND thị trấn H. Ngày 05/4/2019, Sở T đã ký 02 Giấy chứng nhận cho 02 chủ sử dụng đất tại tiểu khu E, thị trấn H, huyện B, gồm Giấy chứng nhận có số phát hành CR 112715 cho chị Lê Thị H2 tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 22, diện tích $374,2m^2$ (đất ở tại đô thị $100,0m^2$; đất trồng cây hàng năm khác $274,2m^2$); Giấy chứng nhận có số phát hành CR 112716, cho bà Lê Thị H tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 22, diện tích $653,5m^2$ (đất ở tại đô thị $100,0m^2$; đất trồng cây hàng năm khác $553,5m^2$).

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013; Điều 75 và Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 2 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T6 và khoản 1 Điều 6 Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh thì bà Lê Thị H và chị Lê Thị H2 đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận. Như vậy, việc Sở T ký cấp 02 Giấy chứng nhận này là đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật. Nay, ông Lê Văn L có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận là không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị trấn H trình bày: Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 13/01/2006 được chứng thực tại UBND thị trấn H, tại Hợp đồng số 02/CNQSDĐ giữa cụ Lê Hữu H10 và cụ Lê Thị L3 và bà Lê Thị L1, tại thời điểm chứng thực Hợp đồng nói trên do công chức Địa chính - Xây dựng tham mưu và ông Ngô Văn T4 nguyên Chủ tịch UBND thị trấn H ký chứng thực. Việc ký Hợp đồng chuyển nhượng nói trên do công chức Địa chính - Xây dựng tham mưu nay đã chuyển công tác từ lâu và ông Nguyễn Văn T5 nguyên Chủ tịch UBND thị trấn H ký chứng thực Hợp đồng số 02/CNQSDĐ ngày 13/01/2006, nay đã chết nên hiện tại UBND thị trấn H không nắm rõ các bên có ký trực tiếp tại UBND hay không. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 02/CNQSDĐ được lập ngày 13/01/2006 chứng thực tại UBND thị trấn H giữa cụ Lê Hữu H10 và cụ Lê Thị L3 và bà Lê Thị L1 đã chuyển đến các Phòng, ban chuyên môn cấp huyện.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện B trình bày:* quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng cứ cho Tòa án nên đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Văn K1 trình bày:* Tháng 6/1988 gia đình cụ Lê Hữu H10 và cụ Hoàng Thị L2 về nhập khẩu tại Tiểu khu E, thị trấn H số nhân khẩu trong hộ gồm cụ H10 (chủ hộ), cụ L2 (vợ), Lê Thị L1 (con gái), Lê Thị H (con gái), năm 1994 bà Lê Thị H, sinh con gái là Lê Thị H2. Nhiều năm hộ cụ H10 thuộc hộ nghèo, phải dựa vào chăm sóc nuôi dưỡng của 02 con gái và được sự giúp đỡ, đùm bọc của bà con Tiểu khu. Năm 2006, cụ H10 tổ chức họp gia đình có sự tham gia đầy đủ của các con, ngoài ra tham gia họp còn có ông Lê Văn S1 trưởng họ Lê cũng tham gia, ông K1 lúc đó đại diện cho Ban cùng tham gia, ông K1 đã chứng kiến các thành viên tham gia buổi họp nhất trí việc cụ H10 và cụ L2 chuyển quyền thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà Lê Thị L1 và Lê Thị H được thừa kế toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, vì bà L1 và bà H có công nuôi dưỡng chăm sóc cha, mẹ đến cuối đời. Theo ông K1 việc cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 và H là đúng pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 26/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 497 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 127, 129 Luật đất đai 2003; các Điều 99, 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L về việc phân chia di sản thừa kế do bố mẹ để lại là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 25, diện tích 995m², trong đó có 200m² đất ở và 795m² đất vườn, tại tiểu khu E, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số phát hành Y 448899, số vào sổ cấp GCN 1729/QSDĐ mang tên hộ ông Lê Hữu H10.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát CR 112715 tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 22 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Q cấp ngày 05/4/2019 mang tên bà Lê Thị H2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CR 112716 tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 22 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Q cấp ngày 05/4/2019 mang tên bà Lê Thị H.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn L phải chịu 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) chi phí thẩm định và định giá, xác nhận ông L đã nộp đủ.

4. Về án phí: Buộc ông Lê Văn L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/0005239 ngày 09/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Xác nhận đương sự đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Nguyên đơn (ông Lê Văn L) kháng cáo.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lê Văn H3) kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông L, ông H3 giữ nguyên kháng cáo,
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L, ông H3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự đều thừa nhận cha mẹ là cụ Lê Hữu H7 (Lê H10, sinh năm 1914 (chết năm 2011) và cụ Hoàng Thị L2 (sinh năm 1925, chết năm 2013) không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 6 con chung là ông Lê Văn H3, sinh năm 1950; bà Lê Thị H9, sinh năm 1953 (đã chết); ông Lê Quang Đ, sinh năm 1956 (đã chết); ông Lê Văn L, sinh năm 1959; bà Lê Thị L1, sinh năm 1963 và bà Lê Thị H, sinh năm 1966.

[2] Tại phiên tòa ông Lê Văn L và ông Lê Văn H3 trình bày cụ thể nội dung kháng cáo của 2 Ông, yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định di sản cha mẹ chết để lại hiện nay là quyền sử dụng thửa đất số 402, tờ bản đồ số 22, diện tích 374,2m² gồm 100,0m² đất ở và 274,2m² đất trồng cây hàng năm khác theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CR 112715 mà UBND huyện B cấp cho chị Lê Thị H2 ngày 05/4/2019 và quyền sử dụng thửa đất số 403, tờ bản đồ số 22, diện tích 653,5m² gồm 100,0m² đất ở và 553,5m² đất trồng cây hàng năm khác theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CR 112716 mà UBND huyện B cấp cho bà Lê Thị H ngày 05/4/2019; yêu cầu hủy 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế của cha mẹ theo pháp luật.

[3] Xét, hồ sơ vụ án thể hiện ngày 30/4/2004 “hộ ông Lê Hữu H10” lúc này gồm 5 nhân khẩu là cụ Lê Hữu H10, cụ Hoàng Thị L2, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị H và chị Lê Thị H2 (con bà H) được UBND huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số phát hành Y 448899 (số vào sổ cấp GCN: 1729/QSĐĐ) đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 25, diện tích 995m² gồm 200m² đất ở và 795m² đất vườn, tọa lạc tại Tiểu khu E, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Ngày 13/01/2006, cụ H10, cụ L2 ký *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất* (nội dung ghi là cha mẹ tặng cho con) quyền sử dụng thửa đất số 22 và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp

04 cho Lê Thị L1, Lê Thị H, Hợp đồng được UBND thị trấn H chứng thực cùng ngày (bút lục 53-54). Sau đó, ngày 10/4/2006 Cơ quan Thuế thông báo cho cụ H10 về việc nộp thuế quyền sử dụng đất (bút lục 59) và ngày 10/4/2009 Cơ quan Thuế thông báo cho bà L1 nộp lệ phí trước bạ nhà, đất (bút lục 61). Ngày 15/4/2006 cụ H10 làm Đơn gửi Cơ quan Thuế trình bày hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên xin miễn giảm thuế và trong Đơn cụ H10 nêu rõ vợ chồng cụ H10 tặng cho toàn bộ tài sản là nhà đất cho bà L1, bà H; đại diện Tiểu khu E xác nhận vào Đơn do cụ H10 viết, xác nhận cụ H10 thuộc hộ nghèo (bút lục 66). Tại *Biên bản họp gia đình* đề ngày 03/01/2006 ghi nội dung cụ H10, cụ L2 giao toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 22 cho bà L1, bà H và chị H2 vì có công lao giúp đỡ ông bà; Biên bản cuộc họp có chữ ký dưới đề tên “Lê Văn H3” nhưng nay ông Lê Văn H3 không thừa nhận chữ ký của mình; có sự tham gia và ký xác nhận của ông Lê Văn S1 (Trưởng họ Lê) và ông Nguyễn Văn K1 là đại diện Ban (bút lục 67 - 70). Ngày 19/4/2006, bà Lê Thị H và Lê Thị L1 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 8158449 (số vào sổ cấp GCN: H00578) đối với thửa đất số 22. Ngoài ra, hồ sơ vụ án còn có *Giấy thừa kế nhà cửa tài sản quyền sử dụng đất* đề ngày 02/8/2005, nội dung ghi cụ Lê Hữu H10 và cụ Hoàng Thị L2 già yếu chỉ trông chờ 2 con gái nuôi dưỡng nên viết giấy để lại nhà đất cho bà L1 và bà H, tránh việc tranh chấp sau này (bút lục 248),

[4] Ngày 07/10/2016 bà L1 và bà H lập Văn bản thỏa thuận về việc bà L1 cho bà H phân quyền sử dụng thửa đất số 22 của bà L1 (bút lục 77- 80). Ngày 06/12/2016, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà Lê Thị H đối với thửa đất số 206, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.027,8m² gồm 200m² đất ở và 827,8m² đất vườn. Bà H xin tách thửa, được đo đạc chỉnh lý lại thành thửa số 402, tờ bản đồ số 22, diện tích 374,2m² gồm 100,0m² đất ở và 274,2m² đất trồng cây hàng năm khác và thửa số 403, tờ bản đồ số 22, diện tích 653,5m² gồm 100,0m² đất ở và 553,5m² đất trồng cây hàng năm khác. Ngày 01/4/2019, bà H lập Hợp đồng tặng cho con gái Lê Thị H2 thửa đất số 402. Ngày 05/4/2019 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CR 112715 cho Lê Thị H2 đối với thửa đất số 402, tờ bản đồ số 22, diện tích 374,2m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CR 112716 cho Lê Thị H đối với thửa đất số 403, tờ bản đồ số 22, diện tích 653,5m².

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét Tòa án cấp sơ thẩm xác định khi còn sống cụ H10, cụ L2 đã tặng cho toàn bộ thửa đất 22 và tài sản trên đất cho bà L1, bà H; từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L (Nguyên đơn) cũng như ông Lê Văn H3 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) yêu cầu xác định thửa đất số 402, tờ bản đồ số 22, diện tích 374,2m² gồm 100,0m² đất ở và 274,2m² đất trồng cây hàng năm khác theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành CR 112715 mà UBND huyện B cấp cho Lê Thị H2 ngày 05/4/2019 và quyền sử dụng thửa đất số 403, tờ bản đồ số 22, diện tích 653,5m² gồm 100,0m² đất ở và 553,5m² đất trồng cây hàng năm khác theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CR 112716 mà UBND huyện B cấp cho bà Lê Thị H ngày 05/4/2019; yêu cầu hủy 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất và chia di sản thừa kế của cha mẹ theo pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật; vì vậy, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L và ông H3, giữ nguyên bản án sơ thẩm; ông L, ông H3 kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn L và ông Lê Văn H3, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 74/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0005579 ngày 09/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Ông Lê Văn H3 phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0005595 ngày 16/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân